

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 02 năm 2017 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần : 91.082.770.000 VND, tương đương 9.108.277 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần)

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2016 là : 91.082.770.000 VND.

Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là : 2.777.749 cổ phần, chiếm 30,5% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là : 6.330.528 cổ phần, chiếm 69,5% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại : 60-62 Lê Lợi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Nghành nghề kinh doanh:

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết: Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội), mỹ phẩm. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. Mua bán giấy, mực in. Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ nhựa các loại, thủy tinh các loại.

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc ngành ảnh, dụng cụ văn phòng, trường học, băng video, băng cassette và có chương trình được phép lưu hành.

- In ấn:

Chi tiết: In sang băng video và băng cassette. In, kèt tập học sinh, sổ công tác, đóng xén các loại sách. Sản xuất văn hóa phẩm, văn phòng phẩm. In ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, cataloque, tạp chí và các chất liệu in khác. In sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn giấy tờ quản lý kinh tế-xã hội.

...

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

#### 6. Tổng số lao động : 2.450 người

Trong đó: - Nhân viên gián tiếp (chuyên môn, nghiệp vụ quản lý): 500 người,

- Nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh: 1.950 người.

### II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Chứng từ ghi sổ.

#### IV Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

###### *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

###### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

###### *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

##### 2.1 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

**2.2 Dự phòng đầu tư tài chính :** Là dự phòng phần tồn thắt do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

- 3.1. **Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

- 3.2. **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- 3.3 **Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ** được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- 4.1 **Nguyên tắc ghi nhận:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

### 4.2 Phương pháp giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### 4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Trong năm, Công ty chưa áp dụng trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 7. Ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

### b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cỗ tức, lợi nhuận của công ty.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phân lô rõ ràng và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cỗ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cỗ tức được ghi nhận khi quyền nhận cỗ tức được xác lập.

#### Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



15

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách, chính sách bán hàng.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lô liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm Kế toán, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê mòn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí banh tiền khác...

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

#### TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯỜNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền		
1.1 Tiền mặt (TK 111)	<b>7.141.257.925</b>	<b>5.879.753.693</b>
- Văn phòng	173.324.501	447.387.953
- TT Sách Nguyễn Huệ	2.469.535.539	1.292.128.563
- TT Sách Xuân Thu	1.605.290.142	1.604.371.682
- TT Sách Phú Nhuận	1.345.388.343	686.918.889
- TT Sách Gia Định	575.288.064	981.552.129
- TT Sách Hà Nội	901.046.613	715.237.030
- Xí nghiệp In FAHASA	71.384.723	152.157.447
1.2 Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	<b>45.437.885.711</b>	<b>5.957.710.414</b>
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>45.364.897.897</u>	<u>5.424.976.283</u>
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN1-TP.HCM	3.618.346.645	2.197.262.185
- Ngân hàng Eximbank - Sở giao dịch 1	41.434.352.415	2.572.005.830
- Ngân hàng Eximbank	6.751.700	282.376.823
- Ngân hàng TMCP An Bình	305.447.137	373.331.445
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>72.987.814</u>	<u>532.734.131</u>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN1-TP.HCM	72.987.814	532.734.131
- Ngân hàng Eximbank - Sở giao dịch 1		
<b>Tổng cộng (1.1)+(1.2)</b>	<b><u>52.579.143.636</u></b>	<b><u>11.837.464.107</u></b>

#### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
a. Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN1-TP.HCM	19.000.000.000	40.000.000.000		
+ Ngân hàng TMCP An Bình	13.056.463.214	12.449.503.899		
+ Ngân hàng Eximbank - Sở giao dịch 1	138.000.000.000	190.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b><u>170.056.463.214</u></b>	<b><u>242.449.503.899</u></b>		

#### 12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm				
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương		3.651.033.000		3.651.033.000		
<b>Cộng</b>	<b><u>3.651.033.000</u></b>	<b><u>3.651.033.000</u></b>				

#### 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)

	Số cuối năm	Số đầu năm				
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn						
- Văn phòng	2.788.439.915				2.119.782.308	
- TT Sách Nguyễn Huệ	19.095.750.337				10.013.634.018	
- TT Sách Xuân Thu	10.531.889.470				12.721.732.643	
- TT Sách Phú Nhuận	1.587.125.640				713.840.573	
- TT Sách Gia Định	1.195.110.848				429.231.306	
- TT Sách Hà Nội	12.992.828.751				6.512.360.527	
- Xí nghiệp In FAHASA	6.484.561.522				6.425.439.578	
<b>Cộng</b>	<b><u>54.675.706.483</u></b>	<b><u>38.936.020.953</u></b>				

#### 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)

	Số cuối năm	Số đầu năm				
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn						
- Văn phòng	3.989.321.049				1.456.926.226	
- TT Sách Nguyễn Huệ	8.000.635				5.600.690	
- TT Sách Xuân Thu	3.811.500				2.613.255	
- TT Sách Phú Nhuận	5.774.744				4.863.733	
- TT Sách Gia Định	2.549.410				2.456.610	
- TT Sách Hà Nội	12.924.233				12.924.233	
- Xí nghiệp In FAHASA	91.926.625				132.065.640	
<b>Cộng</b>	<b><u>4.114.308.196</u></b>	<b><u>1.617.450.387</u></b>				

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

#### 5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
	Giá trị		Giá trị	
Phải thu ngắn hạn khác	9.811.311.239		8.390.625.842	
- Phải thu khác (TK 1388)	8.419.911.927		7.206.923.214	
Đặt cọc tiền thuê mặt bằng các nhà sách	8.357.082.133		7.180.033.214	
Tạm ứng tiền điện NS Gia Lai	16.390.000		16.390.000	
Thu tiền nộp phạt mất hóa đơn (nhân viên công ty)			10.500.000	
Hóa đơn GTGT chưa kê khai	40.439.794			
Ký quỹ lắp đặt điện thoại, internet (Phan Rang)	6.000.000			
- Tam ứng (TK 141)	964.972.112		131.834.500	
Văn phòng công ty:	964.972.112	11.200.000	131.834.500	11.200.000
- <u>Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</u> <u>(TK 2441)</u>	426.427.200		630.781.600	
+ Ký quỹ bảo lãnh (Eximbank)	426.427.200		630.781.600	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	0		311.401.782	
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	0		109.684.746	
Cộng	<u>9.811.311.239</u>		<u>8.390.625.842</u>	

#### 6. NỢ XÂU

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (TK 2293) :	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trong đó:				
- Công ty CP Việt Thường	(89.900.600)		(89.900.600)	
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư XD TM Thắng Long	(388.000.000)		(388.000.000)	
- Công ty TNHH M.H.T	(348.295.570)		(348.295.570)	
- Phạm Công Nghĩa	(11.200.000)		(11.200.000)	
- DNTN Bảo Nhi	(75.446.045)		(75.446.045)	
- Trung Tâm Đào Tạo Thường xuyên ĐH Đà Nẵng	(22.730.150)		(22.730.150)	
- Công ty TNHH Việt Thường	(27.839.600)		(27.839.600)	
- Công ty TNHH Sách Thái Anh	(99.193.974)		(99.193.974)	
- Công ty TNHH Đào tạo Huy Vọng Xanh	(4.655.450)		(4.655.450)	
Cộng	<u>(1.067.261.389)</u>		<u>(1.067.261.389)</u>	

#### 7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
	Giá gốc		Giá gốc	
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)- XN In	2.818.099.010		2.162.986.718	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)-XN In	5.594.600.487		4.636.464.112	
- Hàng hóa (TK 156)	408.634.566.803		340.352.739.250	
+ Văn phòng công ty	12.615.249.528		2.330.140.018	
+ TT Sách Nguyễn Huệ	80.196.055.638		64.864.380.269	
+ TT Sách Xuân Thu	121.796.816.632		99.183.225.533	
+ TT Sách Phú Nhuận	62.716.906.768		50.244.076.243	
+ TT Sách Gia Định	57.769.315.664		54.231.448.547	
+ TT Sách Hà Nội	73.540.222.573		69.499.468.640	
Cộng	<u>417.047.266.300</u>		<u>347.152.190.080</u>	

#### Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi số hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

#### 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Chi phí trả trước ngắn hạn	
- Chi phí trả trước mặt bằng các nhà sách	2.975.808.370	2.813.693.181
Cộng	<u>2.975.808.370</u>	<u>2.813.693.181</u>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	31.054.011.812	22.109.449.087	11.899.569.167	10.752.661.414	136.194.200	75.951.885.680
2. Số tăng trong năm		7.101.179.000	633.163.636	1.008.374.546		8.742.717.182
- Mua trong năm		7.101.179.000	633.163.636	1.008.374.546		8.742.717.182
3. Số giảm trong năm		110.545.454		545.701.475		656.246.929
- Thanh lý, nhượng bán		110.545.454		545.701.475		656.246.929
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	31.054.011.812	29.100.082.633	12.532.732.803	11.215.334.485	136.194.200	84.038.355.933
<b>II. Giá trị hao mòn luỹ kế</b>						
1. Số dư đầu năm	16.888.941.409	16.446.918.680	9.977.309.234	9.002.977.216	116.395.926	52.432.542.465
2. Khấu hao trong năm	3.055.435.308	1.730.607.149	519.355.870	775.847.103	13.198.836	6.094.444.266
- Khấu hao trong năm	3.055.435.308	1.730.607.149	519.355.870	775.847.103	13.198.836	6.094.444.266
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		110.545.454		513.342.331		623.887.785
- Chuyển sang BDS đầu tư						150.172.500
- Thanh lý, nhượng bán		110.545.454		513.342.331		623.887.785
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	19.944.376.717	18.066.980.375	10.496.665.104	9.265.481.988	129.594.762	57.903.098.946
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	14.165.070.403	5.662.530.407	1.922.259.933	1.749.684.198	19.798.274	23.519.343.715 NAM
2. Tại ngày cuối năm	11.109.635.095	11.033.102.258	2.036.067.699	1.949.852.497	6.599.438	26.135.256.987 TP HỘ C

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.502.599.213 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

#### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	9.523.080.000	1.495.109.360	11.018.189.360
2. Số tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm	9.523.080.000	1.495.109.360	11.018.189.360
<b>II. Giá trị hao mòn luỹ kế</b>			
1. Số dư đầu năm	1.392.968.933	1.392.968.933	
2. Khấu hao trong năm	36.049.572	36.049.572	
- Khấu hao trong năm	36.049.572	36.049.572	
- Tăng khác			
3. Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm	1.429.018.505	1.429.018.505	
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	9.523.080.000	102.140.427	9.625.220.427
2. Tại ngày cuối năm	9.523.080.000	66.090.855	9.589.170.855

#### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.278.811.955 VND (Quyền sử dụng đất không khấu hao)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

### 13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn:</b>		
- Văn phòng	230.802.624.978	215.699.443.617
- TT Sách Nguyễn Huệ	101.178.658.366	96.525.102.291
- TT Sách Xuân Thu	68.009.809.063	73.735.966.827
- TT Sách Phú Nhuận	62.537.688.086	61.414.652.720
- TT Sách Gia Định	57.670.756.476	56.373.410.565
- TT Sách Hà Nội	45.676.359.384	46.719.993.453
- Xí nghiệp In FAHASA	5.317.024.815	5.759.719.290
<b>Cộng</b>	<b>571.192.921.168</b>	<b>556.228.288.763</b>

### 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn:</b>		
- Văn phòng	15.432.911	1.124.727.696
- TT Sách Nguyễn Huệ	70.991.722	14.348.585
- TT Sách Xuân Thu	381.148.006	310.506.892
- TT Sách Phú Nhuận	18.149.200	15.780.000
- TT Sách Gia Định	91.852.800	8.783.750
- TT Sách Hà Nội	34.182.200	23.829.150
- Xí nghiệp In FAHASA	1.317.802.775	856.731.266
<b>Cộng</b>	<b>1.929.559.614</b>	<b>2.354.707.339</b>

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

Phải nộp	Đầu năm (1)	Số phải nộp trong năm (2)	Đã nộp trong năm (3)	Số cuối năm (4)=(1)+(2)-(3)
<b>+ Thuế GTGT đầu ra trong nước (TK 3331)</b>	<b>540.815.223</b>	<b>21.787.444.518</b>	<b>20.417.357.280</b>	<b>1.910.902.461</b>
Thuế GTGT đầu ra phát sinh		90.841.702.138		
Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		(68.958.134.056)		
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra (hàng bán bị trả lại)		(96.123.564)		
Đã nộp thuế			20.417.357.280	
<b>+ Thuế GTGT đầu vào</b>		<b>75.067.943.185</b>	<b>75.067.943.185</b>	
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		80.570.111.414		
Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào (trả lại hàng)		(5.502.168.229)		
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ (phân bổ cho HĐKD không chịu thuế)		6.109.809.129		
Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		68.958.134.056		
<b>+ Thuế GTGT nhập khẩu (TK 33312)</b>		<b>585.235.884</b>	<b>585.235.884</b>	
<b>+ Thuế nhập khẩu (TK 3333)</b>		<b>478.593.649</b>	<b>478.593.649</b>	
<b>+ Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)</b>	<b>3.930.797.479</b>	<b>4.563.521.320</b>	<b>4.610.137.894</b>	<b>3.884.180.905</b>
<b>+ Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)</b>	<b>470.976.475</b>	<b>1.874.805.988</b>	<b>1.826.464.271</b>	<b>519.318.192</b>
<b>+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)</b>		<b>3.842.605.433</b>	<b>3.842.605.433</b>	<b>0</b>
<b>Cộng Các khoản thuế phải trả</b>	<b>4.942.589.177</b>	<b>108.200.149.977</b>	<b>106.828.337.596</b>	<b>6.314.401.558</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

9.	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	487.653.687	125.155.060	125.155.060	487.653.687
	- Các loại thuế khác (TK 3338)	487.653.687	125.155.060	125.155.060	487.653.687
	Cộng Các khoản thuế phải thu	<u>487.653.687</u>	<u>125.155.060</u>	<u>125.155.060</u>	<u>487.653.687</u>
16.	PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		Số cuối năm		Số đầu năm
	- Phải trả công nhân viên		27.383.776.489		18.360.233.506
	Cộng		<u>27.383.776.489</u>		<u>18.360.233.506</u>
17.	DOANH THU CHUA THỰC HIỆN (TK 3387)		Số cuối năm		Số đầu năm
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:				
	- Thu tiền cho thuê gian hàng Hội sách TP.HCM lần IX năm 2016				190.000.000
	Cộng:				<u>190.000.000</u>
18.	PHẢI TRẢ KHÁC:		Số cuối năm		Số đầu năm
	Phải trả ngắn hạn khác:		1.999.778.725		2.710.944.025
	- <u>Kinh phí công đoàn (TK 3382)</u>		<u>1.184.933.835</u>		<u>1.972.611.193</u>
	- <u>Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)</u>		<u>814.844.890</u>		<u>678.142.070</u>
	Trong đó:				
	+ Ký quỹ đào tạo - VPCTY		328.400.000		241.000.000
	+ Ký quỹ đào tạo - TT Sách Hà Nội		10.000.000		77.600.000
	+ Tiền thế chân bãi xe nhà sách Đồng Nai		337.469.120		10.000.000
	+ Phải trả tiền cổ tức		95.000.000		305.566.300
	+ Thu tiền đặt cọc theo HĐ: 01-HDT, FAHASA 30/11/2015		20.000.000		20.000.000
	+ Phải trả tiền đặt cọc mua máy in		23.975.770		23.975.770
	+ Khoản phải trả BHXH		0		<u>60.190.762</u>
	- <u>Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)</u>		<u>1.999.778.725</u>		<u>2.710.944.025</u>
	Cộng:				
19.	QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI (TK 353)		Số cuối năm		Số đầu năm
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.369.853.356		3.471.598.213
	Cộng		<u>2.369.853.356</u>		<u>3.471.598.213</u>
20.	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (TK 356)		Số cuối năm		Số đầu năm
	- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		600.000.000		600.000.000
	Cộng:		<u>600.000.000</u>		<u>600.000.000</u>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
<b>A</b>	<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>	<b>(4)</b>	<b>(5)</b>	<b>(6)=(1)+(2)+(3)+(4)+(5)</b>
<b>a. Số dư đầu năm trước</b>	<b>41.085.650.000</b>	<b>391.200.000</b>	<b>14.413.713.413</b>	<b>19.735.306.175</b>	<b>3.073.902.393</b>	<b>78.699.771.981</b>
- Tăng trong năm	19.998.380.000	4.434.636.000	16.499.598.896	9.185.961.495		50.118.576.391
Trong đó:						
- Tăng vốn trong năm trước	19.998.380.000	4.434.636.000				24.433.016.000
- Lãi trong năm trước			16.499.598.896			16.499.598.896
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2014				6.112.059.102		6.112.059.102
- Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển				3.073.902.393		3.073.902.393
- Giảm trong năm			(14.920.079.613)	(10.269.790.000)	(3.073.902.393)	(28.263.772.006)
Trong đó:						
- Giảm khác						
+ Kết chuyển quỹ đầu tư phát triển sang tăng vốn				(10.269.790.000)		(10.269.790.000)
+ Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển					(3.073.902.393)	(3.073.902.393)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(6.112.059.102)			(6.112.059.102)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(3.056.029.511)			(3.056.029.511)
+ Chia cổ tức đợt 2/2014			(2.875.995.500)			(2.875.995.500)
+ Chia cổ tức đợt 1/2015			(2.875.995.500)			(2.875.995.500)
<b>b. Số dư đầu năm nay</b>	<b>61.084.030.000</b>	<b>4.825.836.000</b>	<b>15.993.232.696</b>	<b>18.651.477.670</b>	<b>100.554.576.366</b>	
- Tăng trong năm	29.998.740.000	13.311.552.000	18.467.935.281	5.774.859.614		67.553.086.895
Trong đó:						
- Tăng vốn trong năm nay	29.998.740.000	13.311.552.000				43.310.292.000
- Lãi trong năm nay			18.467.935.281			18.467.935.281
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2015				5.774.859.614		5.774.859.614
- Giảm trong năm			(17.626.543.593)	(12.215.550.000)		(29.842.093.593)
Trong đó:						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
+ Kết chuyển quỹ đầu tư phát triển sang tăng vốn				(12.215.550.000)		(12.215.550.000)
+ Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển						
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(5.774.859.614)			(5.774.859.614)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(3.299.919.779)			(3.299.919.779)
+ Chia cổ tức đợt 2/2015			(4.275.882.100)			(4.275.882.100)
+ Chia cổ tức đợt 1/2016			(4.275.882.100)			(4.275.882.100)
<b>c. Số dư cuối năm nay</b>	<b>91.082.770.000</b>	<b>18.137.388.000</b>	<b>16.834.624.384</b>	<b>12.210.787.284</b>		<b>138.265.569.668</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

#### b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

#### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Chia cổ tức đợt 2/2015, thanh toán vào tháng 05/2016:  
 $7\% \times 61.084.030.000 = 4.275.882.100$  VNĐ

- Tạm ứng cổ tức đợt 1/2016: 7%/Vốn điều lệ trước phát hành cổ phiếu ( $7\% \times 61.084.030.000 = 4.275.882.100$  VNĐ)  
(Thời gian thanh toán tạm ứng từ tháng 08/2016)

#### d) Cổ phiếu (cổ phần)

- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã đăng ký phát hành
  - Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông
  - + Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi
  - Số lượng cổ phiếu (cổ phần) được mua lại (cổ phiếu quỹ)
  - + Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông
  - + Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi
  - Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đang lưu hành
  - + Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông
  - + Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

#### e) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  - Công bố chia cổ tức của năm 2015: 14%/vốn điều lệ, chi trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản
  - Đợt 1 đã thanh toán vào tháng 09/2015: 2.875.995.500 VNĐ ( $7\% \times 41.085.650.000$  VNĐ).
  - Đợt 2 thanh toán vào tháng 05/2016: 4.275.882.100 VNĐ ( $7\% \times 61.084.030.000$ ).

- Công bố tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016: 7%/Vốn điều lệ trước phát hành cổ phiếu ( $7\% \times 61.084.030.000 = 4.275.882.100$  VNĐ (Thời gian thanh toán tạm ứng từ tháng 08/2016))
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

#### f) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	27.777.490.000	23.147.910.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.305.280.000	37.936.120.000
<b>Cộng</b>	<b>91.082.770.000</b>	<b>61.084.030.000</b>

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>91.082.770.000</b>	<b>61.084.030.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	61.084.030.000	41.085.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	29.998.740.000	19.998.380.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	91.082.770.000	61.084.030.000
- Chia cổ tức đợt 2/2015, thanh toán vào tháng 05/2016: $7\% \times 61.084.030.000 = 4.275.882.100$ VNĐ	4.275.882.100	
- Tạm ứng cổ tức đợt 1/2016: 7%/Vốn điều lệ trước phát hành cổ phiếu ( $7\% \times 61.084.030.000 = 4.275.882.100$ VNĐ) (Thời gian thanh toán tạm ứng từ tháng 08/2016)	4.275.882.100	

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã đăng ký phát hành	9.108.277	6.108.403
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã bán ra công chúng	6.330.528	3.793.612
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông	6.330.528	3.793.612
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông		
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đang lưu hành	9.108.277	6.108.403
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông	9.108.277	6.108.403
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	12.210.787.284	18.651.477.670
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	2.369.853.356	3.471.598.213
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

### 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

- a Tài sản thuê ngoài
- b Tài sản nhận giữ hộ
- c Ngoại tệ các loại

Trong đó:

- Ngoại tệ USD

#### d Vàng tiền tệ

#### đ Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngoại tệ USD	\$3.217,48	\$23.839,49
- Tạp chí văn hóa nghệ thuật	300.000.000	300.000.000
- Công ty phát hành sách khu vực II	101.044.309	101.044.309
- Công ty TNHH SXTM Tú Cường	55.008.804	55.008.804
- Nguyễn Văn Chiến	1.988.020	1.988.020
- Phan Văn Trà	1.825.000	1.825.000
- Văn Tân Giới	37.843.200	37.843.200
- Võ Hồng Phong	53.633.252	53.633.252
- Võ Phan An	13.534.934	13.534.934
- Hà Thị Thái	27.900.125	27.900.125
<b>Cộng</b>	<b>592.777.644</b>	<b>592.777.644</b>

050118  
CÔNG  
CH HIỆM H  
CH VỤ TƯ  
CHÍNH KẾ  
A KIỂM TO  
PHÍA NAM  
T.P HỒ C

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm 2016	Năm 2015
<b>1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.399.799.564.630	2.003.374.341.596
Cộng	<b>2.399.799.564.630</b>	<b>2.003.374.341.596</b>
<b>2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
+ Chiết khấu thương mại	285.157.121	757.415.568
+ Giảm giá hàng bán	78.697.505	5.799.048
+ Hàng bán bị trả lại	53.660.220.498	41.513.003.583
Cộng	<b>54.024.075.124</b>	<b>42.276.218.199</b>
<b>3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
- Giá vốn của hàng bán	1.825.139.322.709	1.530.861.354.366
Cộng	<b>1.825.139.322.709</b>	<b>1.530.861.354.366</b>
<b>4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
- Lãi tiền gửi	14.489.628.992	13.018.708.236
- Cổ tức, lợi nhuận 2014 được chia từ Cty CP Văn Hóa Tổng Hợp Bình Dương		317.850.000
- Cổ tức, lợi nhuận 2015 được chia từ Cty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương	337.850.000	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	253.989.430	606.688.453
Cộng	<b>15.081.468.422</b>	<b>13.943.246.742</b>
<b>(5); (6) CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
<b>5. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>464.738.272.067</b>	<b>383.354.266.313</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :		
+ Chi phí lương nhân viên bán hàng	226.307.760.430	168.545.551.585
- Các khoản Chi phí bán hàng khác	238.430.511.637	214.808.714.728
<b>6. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>50.202.143.595</b>	<b>40.766.079.786</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLĐN		
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	20.829.689.000	11.815.264.244
- Các khoản chi phí QLĐN khác	29.372.454.595	28.950.815.542

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 7. THU NHẬP KHÁC (TK 711)

	Năm 2016	Đơn vị tính: VND	Năm 2015
- Thu bán thanh lý TSCĐ	55.895.908		319.580.090
- Thu tiền hỗ trợ hoạt động	2.187.091.758		453.853.476
- Thu tiền chiết khấu thanh toán			163.000.000
- Thu tiền phạt mất hóa đơn			1.400.000
- Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa tại Nhà sách Nam Định	87.677.803		
- Thu tiền bồi thường sai hỏng sản phẩm	14.486.568		
- Các khoản khác	11.352.396		100.067.639
<b>Cộng</b>	<b>2.356.504.433</b>		<b>1.037.901.205</b>

#### 8. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)

	Năm 2016	Năm 2015
- Tổn thất hàng hóa do thiên tai tại Nhà sách Nam Định	97.677.803	
- Kết chuyển số lẻ công nợ	4.589.586	42.807
<b>Cộng</b>	<b>102.267.389</b>	<b>42.807</b>

#### 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
a) <u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	<u>23.031.456.601</u>	
b) <u>Khoản thu nhập loại trừ không phải tính thuế TNDN</u>	<u>337.850.000</u>	
c) - Cổ tức, lợi nhuận 2015 được chia từ Cty CP Văn Hóa Tổng Hợp Bình Dương	337.850.000	
<u>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</u>	<u>124.000.000</u>	
- Thu lao của thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách	124.000.000	
<u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các khoản điều chỉnh của toàn công ty</u>	<u>22.817.606.601</u>	
d) <u>= (a) - (b) + (c)</u>		
e) <u>Chi phí thuế TNDN hiện hành</u> <u>(= d x 20%)</u>	<u>4.563.521.320</u>	
<b>Cộng</b>	<b>4.563.521.320</b>	<b>4.597.929.176</b>

#### 10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (CỔ PHẦN)

	Năm 2016	Năm 2015
a) Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phần)	6.108.403	
b) Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.467.935.281	
c) <u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phần)</u> <u>(= 18.467.935.281 / 6.108.403)</u>	<u>3.023</u>	<u>3.580</u>

#### 11. CHI PHÍ THEO YÊU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.795.712.514.385	1.504.178.897.990
- Chi phí nhân công	288.967.098.327	238.006.279.036
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.130.493.838	5.470.751.903
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.563.322.377	134.672.561.213
- Chi phí khác bằng tiền	83.664.445.819	71.018.592.792
<b>Cộng</b>	<b>2.341.037.874.746</b>	<b>1.953.347.082.934</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

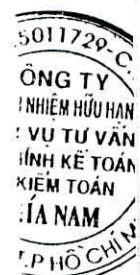
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : 0 VNĐ
4. Số tiền đã trả gốc vay trong kỳ : 0 VNĐ

### VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
3. Thông tin về các bên liên quan:

Tại ngày 31/12/2016, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương	Công ty liên doanh, liên kết	Đến ngày 31/12/2016, cỗ tức, lợi nhuận 2015 được chia từ Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương	337.850.000



4. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:
  - Không phát sinh.

### 5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

#### a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

#### b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1):

#### d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

#### e Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2016	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Phải trả cho người bán	571.192.921.168	-
Người mua trả tiền trước	1.929.559.614	-
Phải trả người lao động	27.383.776.489	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.999.778.725	-
<b>Cộng</b>	<b>602.506.035.996</b>	<b>-</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

g. **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2016 Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

h. **Độ nhạy của ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì trong năm các giao dịch bằng ngoại tệ nhỏ.

6. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Đến ngày 31/12/2016, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

7. **Thông tin về số liệu so sánh:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Huynh Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Lê Thị Thủ Huyền



Phạm Minh Chuẩn